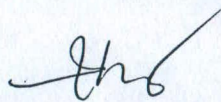


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

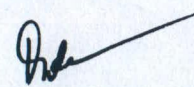
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	592,565,178,373	550,940,752,495	1,219,975,767,894	1,025,432,923,574
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	2,421,042,362	1,231,427,218	5,837,861,282	4,005,583,286
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	10	590,144,136,011	549,709,325,277	1,214,137,906,612	1,021,427,340,288
4 Giá vốn hàng bán	18	11	217,389,885,729	258,813,286,417	514,585,775,563	465,491,609,896
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	372,754,250,282	290,896,038,860	699,552,131,049	555,935,730,392
6 Doanh thu hoạt động tài chính		19	4,683,291,150	2,775,207,659	8,202,998,468	4,115,104,204
7 Chi phí tài chính		20	879,401,990	1,512,588,008	1,416,828,070	3,258,839,858
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	499,988,249	1,506,256,102	1,031,514,655	3,197,068,491
9 Chi phí bán hàng		21	181,855,639,754	135,855,346,496	326,226,653,063	273,329,196,326
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	87,559,919,452	69,001,877,497	163,513,312,562	126,744,905,766
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	107,142,580,236	87,301,434,519	216,598,335,822	156,717,892,646
12 Thu nhập khác		31	(2,505,979,807)	323,556,924	886,555,398	608,286,247
13 Chi phí khác		32	(173,257,665)	6,000,257	268,917,621	350,091,489
14 Lợi nhuận khác		40	(2,332,722,142)	317,556,667	617,637,777	258,194,758
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	-	-	-
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	104,809,858,094	87,618,991,186	217,215,973,599	156,976,087,404
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	16,805,733,656	18,712,570,245	43,863,861,231	33,039,743,774
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	2,872,993,170	(763,994,232)	(384,179,792)	(1,026,687,393)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	85,131,131,268	69,670,415,172	173,736,292,160	124,963,031,023
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	75,857,451,699	63,730,193,818	159,283,672,035	114,769,862,388
Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		62	9,273,679,569	5,940,221,355	14,452,620,125	10,193,168,635
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70			3,371	2,481

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

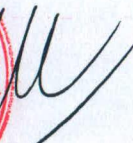
Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

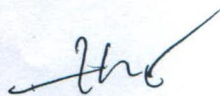
TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1,166,566,343,072	1,093,976,719,441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	305,747,573,207	210,880,433,884
1 Tiền		111	105,210,207,447	107,456,792,636
2 Các khoản tương đương tiền		112	200,537,365,760	103,423,641,248
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	211,606,721,021	285,125,000,271
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10,000,000,000	-
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	201,606,721,021	285,125,000,271
III. Các khoản phải thu		130	203,753,218,618	175,012,156,960
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	172,988,585,501	154,823,386,985
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	25,106,139,588	16,859,078,829
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	15,370,035,175	9,111,762,617
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(9,772,713,771)	(5,782,071,471)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	61,172,125	-
IV. Hàng tồn kho	7	140	404,671,608,885	382,432,079,890
1 Hàng tồn kho		141	409,520,374,072	384,163,772,190
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(4,848,765,187)	(1,731,692,300)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	40,787,221,342	40,527,048,435
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	151	3,414,484,975	2,532,783,983
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	37,352,195,451	37,444,051,822
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	20,540,916	550,212,630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	585,673,537,719	613,120,247,420
I Các khoản phải thu dài hạn		210	3,841,248	3,841,248
1 Phải thu dài hạn khác		216	3,841,248	3,841,248
I. Tài sản cố định		220	517,887,222,445	543,976,459,520
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	459,853,743,016	484,346,055,883
- Nguyên giá		222	1,027,329,475,093	1,019,042,092,815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(567,475,732,077)	(534,696,036,932)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	58,033,479,429	59,630,403,637
- Nguyên giá		228	70,299,973,929	70,299,973,929
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(12,266,494,500)	(10,669,570,292)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	7,916,334,772	8,244,363,374
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	242	7,916,334,772	8,244,363,374
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500,000,000	500,000,000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500,000,000	500,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	59,366,139,254	60,395,583,279
1 Chi phí trả trước dài hạn	8	261	37,926,542,953	39,160,790,297
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	21,439,596,301	21,055,416,509
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	-	179,376,473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1,752,239,880,791	1,707,096,966,861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

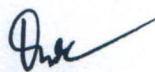
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	380,439,368,326	439,571,410,067
I. Nợ ngắn hạn		310	380,439,368,326	439,571,410,067
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	128,605,007,371	123,430,089,849
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	184,188,108	513,172,616
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	23,573,885,051	23,283,229,041
4 Phải trả người lao động		314	75,440,703,569	64,781,256,060
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	80,719,202,679	61,097,832,407
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	40,648,107,804	37,996,711,200
7 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	7,049,507,912	88,837,053,669
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	-	26,856,929,160
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	24,218,765,832	12,775,136,065
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1,371,800,512,465	1,267,525,556,794
I. Vốn chủ sở hữu	22	410	1,371,114,852,938	1,266,772,944,263
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9,652,783,012	9,652,783,012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	474,794,697,023	421,434,926,882
6 LNST chưa phân phối		421	231,625,776,154	188,788,662,765
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			91,915,080,166	59,197,446,175
- LNST chưa PP kỳ này			139,710,695,988	129,591,216,590
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	107,486,727,749	99,341,702,604
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	685,659,527	752,612,531
1 Nguồn kinh phí		431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	685,659,527	752,612,531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1,752,239,880,791	1,707,096,966,861

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

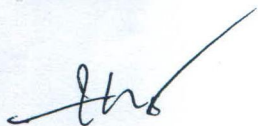
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217,215,973,599	156,976,087,404
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	42,361,647,603	42,321,571,379
Các khoản dự phòng	03	6,926,909,517	1,719,078,504
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	271,357,786	(138,882,445)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7,686,356,831)	(3,608,815,136)
Chi phí lãi vay	06	763,013,323	3,198,871,231
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	259,852,544,997	200,467,910,937
Biến động các khoản phải thu	09	(31,748,682,322)	(18,896,378,124)
Biến động hàng tồn kho	10	(25,415,797,440)	(17,595,625,657)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	45,157,938,353	11,829,250,982
Biến động chi phí trả trước	12	245,631,852	(14,428,979,693)
Tiền lãi vay đã trả	13	(730,165,741)	(3,236,477,967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42,812,601,612)	(36,367,722,014)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	81,280,500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12,451,742,532)	(10,489,680,768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192,097,125,555	111,363,578,196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,983,999,063)	(24,927,381,984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	464,584,258	8,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99,878,383,103)	(182,734,083,991)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	173,396,662,353	98,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,677,840,517	3,785,831,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56,676,704,963	(105,867,034,886)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26,856,929,160)	(17,967,000,000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(127,085,010,928)	(125,010,046,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(153,941,940,088)	(142,977,046,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	94,831,890,430	(137,480,503,190)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	210,880,433,884	308,893,810,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35,248,893	20,345,591
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	305,747,573,207	171,433,653,325

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Quán Thánh – Q. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 15 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17,835,369,043	18,026,486,895
Tiền gửi ngân hàng	87,374,838,404	89,430,305,741
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>200,537,365,760</u>	<u>103,423,641,248</u>
Tổng	<u>305,747,573,207</u>	<u>210,880,433,884</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	201,606,721,021	285,125,000,271
Chứng khoán kinh doanh	10,000,000,000	-
Tổng	<u>211,606,721,021</u>	<u>285,125,000,271</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	172,988,585,501	154,823,386,985
Công ty CP đầu tư Nam Dương	9,289,856,723	18,962,357,707
Công ty CP dược Lâm Đồng	330,886,296	305,587,307
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	4,317,468,757	3,267,136,919
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	4,134,551,394	3,363,632,692
Các khoản phải thu khách hàng khác	154,915,822,331	128,924,672,360
Tổng	172,988,585,501	154,823,386,985

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ Nam Việt	1,099,332,000	-
Natural Factor	1,662,120,000	-
Amoli Middle East FZE	-	6,741,420,000
Công ty CP vật tư và thiết bị ATI	641,520,000	2,357,520,000
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	2,512,154,941	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	19,191,012,647	7,760,138,829
Tổng	25,106,139,588	16,859,078,829

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15,370,035,175	9,111,762,617
Tạm ứng	4,949,014,550	3,895,957,440
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,627,855,924	2,024,022,340
Lãi dự thu tại ngân hàng	-	2,805,283,539
Phải thu khác	8,793,164,701	386,499,298
b) Dài hạn	3,841,248	3,841,248
Khác	3,841,248	3,841,248
Tổng	15,373,876,423	9,115,603,865

6. NỢ XẤU

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18,612,079,940	8,839,366,169	24,012,148,698	18,230,077,227
Tổng	18,612,079,940	8,839,366,169	24,012,148,698	18,230,077,227

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	5,727,121,169	-	11,998,983,374	-
Nguyên liệu, vật liệu	139,527,506,371	(4,169,081,554)	116,575,214,599	(1,034,061,135)
Công cụ, dụng cụ	479,024,320	-	317,741,331	-
Chi phí SXKD dở dang	54,752,847,513	-	55,962,039,854	-
Thành phẩm	134,802,954,251	(135,820,571)	122,042,952,881	(15,215,170)
Hàng hoá	74,230,920,447	(543,863,062)	74,467,728,858	(682,415,995)
Hàng gửi đi bán		-	2,799,111,293	
Tổng	409,520,374,072	(4,848,765,187)	384,163,772,190	(1,731,692,300)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,414,484,975	2,532,783,983
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	1,070,161,076	833,042,424
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	431,208,346	488,098,184
Khác	1,913,115,553	1,211,643,375
b) Dài hạn	37,926,542,953	39,160,790,297
Chi phí đền bù tiền đất	26,165,488,779	25,674,122,985
Chi phí cải tạo, lắp đặt	4,645,615,587	9,916,345,504
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,380,732,543	2,042,115,973
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,734,706,044	1,528,205,835
Tổng	41,341,027,928	41,693,574,280

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	356,285,706,810	555,779,351,840	87,024,935,131	15,194,135,870	4,757,963,164	1,019,042,092,815
Số tăng trong kỳ	45,632,909	9,265,032,013	3,782,410,606	4,097,786,364	80,084,906	17,270,946,798
- Mua sắm mới	45,632,909	9,069,670,311	3,782,410,606	4,097,786,364	80,084,906	17,075,585,096
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	195,361,702	-	-	-	195,361,702
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(6,302,982,702)	(2,680,581,818)	-	-	(8,983,564,520)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(6,302,982,702)	(2,680,581,818)	-	-	(8,983,564,520)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2022	356,331,339,719	558,741,401,151	88,126,763,919	19,291,922,234	4,838,048,070	1,027,329,475,093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	158,714,385,360	294,342,565,510	66,948,446,667	10,818,978,262	3,871,661,133	534,696,036,932
Số tăng trong kỳ	10,683,543,628	25,701,953,855	3,422,134,205	872,345,299	471,660,869	41,151,637,856
- Trích khấu hao	10,683,543,628	25,701,953,855	3,422,134,205	872,345,299	471,660,869	41,151,637,856
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(5,955,027,561)	(2,416,915,150)	-	-	(8,371,942,711)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(5,955,027,561)	(2,416,915,150)	-	-	(8,371,942,711)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2022	169,397,928,988	314,089,491,804	67,953,665,722	11,691,323,561	4,343,322,002	567,475,732,077
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	197,571,321,450	261,436,786,330	20,076,488,464	4,375,157,608	886,302,031	484,346,055,883
Cuối kỳ	186,933,410,731	244,651,909,347	20,173,098,197	7,600,598,673	494,726,068	459,853,743,016

Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

178,087,922,559

Giá trị tài sản dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

189,220,519,790

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	45,687,172,520	5,488,320,009	19,124,481,400	70,299,973,929
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2022	45,687,172,520	5,488,320,009	19,124,481,400	70,299,973,929
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	-	2,319,606,815	8,349,963,477	10,669,570,292
Khấu hao trong kỳ	-	82,141,290	1,514,782,918	1,596,924,208
- Khấu hao trong năm	-	82,141,290	1,514,782,918	1,596,924,208
Số dư cuối kỳ 30/06/2022	-	2,401,748,105	9,864,746,395	12,266,494,500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	45,687,172,520	3,168,713,194	10,774,517,923	59,630,403,637
Cuối kỳ	45,687,172,520	3,086,571,904	9,259,735,005	58,033,479,429

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

4,453,418,900

Tại thời điểm 30/06/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283.10	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiên - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234.60	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288.75	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307.20	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301.80	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diềm Trung - Nha Trang	306.00	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340.00	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3,518,560,000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4,972,028,674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2,710,406,558

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205.10	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199.70	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147.50	3,620,363,636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270.00	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273.00	1,543,419,024
QSD đất tại Đaklak		516,291,335
Tổng		51,175,492,529

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phần mềm quản lý nhân sự	1,118,400,000	1,118,400,000
Phần mềm ERP	925,155,000	
Máy móc thiết bị	-	193,500,000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,352,727,272
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3,385,000,000	3,385,000,000
Khác	135,052,500	1,194,736,102
Tổng	7,916,334,772	8,244,363,374

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	128,605,007,371	123,430,089,849
Công ty TNHH Nanum CNC	7,742,487,927	17,218,362,320
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	17,966,391,332	14,770,055,357
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	5,030,441,533	4,178,313,871
Khách hàng khác	97,865,686,579	87,263,358,301
b) Tạm ứng từ khách hàng	184,188,108	513,172,616
Người mua trả tiền trước	184,188,108	513,172,616
Tổng	128,789,195,479	123,943,262,465

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	908,231,097	36,735,658,077	36,719,959,708	923,929,466
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,065,029,990	5,065,029,990	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	427,222,496	427,222,496	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,761,588,927	43,449,349,567	42,605,684,402	18,605,254,092
Thuế thu nhập cá nhân	4,611,801,977	16,782,361,213	17,419,473,371	3,974,689,819
Thuế khác	1,607,040	1,517,554,474	1,449,149,840	70,011,674
Tổng	23,283,229,041	103,977,175,817	103,686,519,807	23,573,885,051

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	7,500,000,000	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28,104,386,782	30,793,374,269
Chi phí cho CTV	19,932,439,223	22,570,262,511
Chi phí lãi vay	16,600,000	27,440,090
Chi phí khác	25,165,776,674	7,706,755,537
Tổng	80,719,202,679	61,097,832,407

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	261,236,866	213,731,072
BHXH, BHYT, BHTN	834,927,064	417,436,474
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	193,799,345	343,668,453
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1,818,880,978	84,838,830,978
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các đối tượng khác	3,940,663,659	3,023,386,692
Tổng	7,049,507,912	88,837,053,669

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay đối tượng khác	500,000,000	500,000,000	-	(500,000,000)	-	-
Vay NH dài hạn đến hạn trả	26,356,929,160	26,356,929,160	-	(26,356,929,160)	-	-
Cộng	26,856,929,160	26,856,929,160	-	(26,856,929,160)	0	0

Các khoản vay gồm các hợp đồng tín dụng :

- (i) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 350/2017-HĐCVDADT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN ngày 31 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 24 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco có giá trị tối thiểu 250 tỷ VND trong thời gian dư nợ khoản vay.
- (ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD/QBVMT-TRAPHACO ngày 07 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên. Số tiền vay là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay cố định 3,6%/năm, được trả hàng quý, gốc được trả trong thời gian 4 năm trên cơ sở 01 năm một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi bảo lãnh vay vốn của ngân hàng.

17 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,219,975,767,894	1,025,432,923,574
Doanh thu bán thành phẩm	986,002,496,563	843,210,435,066
Doanh thu bán hàng hóa	230,952,623,551	181,409,736,945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,020,647,780	812,751,563
Các khoản giảm trừ doanh thu	5,837,861,282	4,005,583,286
Hàng bán bị trả lại	5,837,861,282	4,005,583,286
	1,214,137,906,612	1,021,427,340,288

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	363,057,233,792	315,734,017,438
Giá vốn của hàng hóa đã bán	150,534,746,317	149,757,592,458
Giá vốn cung cấp dịch vụ	993,795,455	-
Tổng	514,585,775,563	465,491,609,896

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,023,257,772	3,391,385,550
Lãi chênh lệch tỉ giá	179,740,696	523,718,654
Doanh thu tài chính khác	-	200,000,000
Tổng	8,202,998,468	4,115,104,204

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,031,514,655	3,198,871,231
Lỗ chênh lệch tỉ giá	385,313,415	59,968,627
Tổng	1,416,828,070	3,258,839,858

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	163,513,312,562	126,744,905,766
Chi phí nhân công	87,196,566,863	65,805,173,815
Dịch vụ mua ngoài	6,777,146,248	20,152,321,542
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	11,467,372,609	11,233,058,148
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	12,623,430,223	1,116,217,912
Các khoản chi phí khác	45,448,796,619	28,438,134,349
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	326,226,653,063	273,329,196,326
Chi phí nhân viên	121,950,136,802	89,019,241,305
Chi phí quảng cáo	66,434,771,155	58,890,883,393
Chiết khấu bán hàng	44,946,831,151	31,632,635,133
Cộng tác viên	28,305,214,423	28,489,516,630
Khấu hao, hao mòn	4,547,355,592	4,135,473,002
Các khoản chi phí bán hàng khác	60,042,343,940	61,161,446,863

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	421,434,926,882	188,788,662,765	1,167,431,241,659
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	53,152,175,687	(53,152,175,687)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	159,283,672,035	159,283,672,035
Trích cổ tức 2021	-	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	207,594,454	(487,372,647)	(279,778,193)
Trích quỹ KTPL 2021	-	-	-	-	-	(4,199,103,189)	(4,199,103,189)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2022	-	-	-	-	-	(17,157,367,123)	(17,157,367,123)
Số dư cuối kỳ	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	474,794,697,023	231,625,776,154	1,263,628,125,188

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586,876,787,482	250,470,726,312
Chi phí nhân công	250,189,108,931	186,803,141,346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,541,833,829	42,388,524,383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128,052,956,867	123,970,684,247
Chi phí bằng tiền	173,495,864,366	127,765,896,767
Tổng	1,181,156,551,475	731,398,973,055

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tiền tệ</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
1. Ngoại tệ các loại	USD	172,767.90	87,005.91
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	9,500,253,738	9,500,253,738

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	159,283,672,035	114,769,862,388
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(19,572,976,047)	(11,936,655,669)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	139,710,695,988	102,833,206,719
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,450,540	41,450,540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,371	2,481

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1,359,175,455	2,001,686,559

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3,948,086,006	3,995,740,712
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,269,504,733	9,776,588,374
Sau 5 năm	<u>3,893,442,000</u>	<u>5,799,179,400</u>
Tổng	<u>17,111,032,739</u>	<u>19,571,508,486</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước

Magbi Fun Limited

Super Delta Pte. Ltd

Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7,898,257,361	38,375,029,474
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	124,157,542,000	124,372,240,000
Phải trả người bán		
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	<u>12,808,835,883</u>	<u>14,124,379,812</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

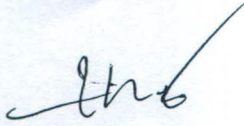
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lương và thưởng	10,112,322,314	14,124,379,812

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

